PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028 38817289 Fax: 028 38817385

www.pioneershipbrokers.com.vn

*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**. Đây là công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 39/2020

22/09/2020 – 28/09/2020

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Chỉ số thuê tàu BDI tuần qua ở mảng tàu hàng khô bật mạnh mẽ lên mức 1.667 điểm và giao dịch mua bán rất sôi động. Ở phân khúc handysize, chủ tàu Hy Lạp bán tàu Fortune Bay (28.671 dwt đóng 2006 Nhật) với giá 4,75 triệu đô la Mỹ. Mức giá này rẻ so với thị trường, do tàu sắp đến hạn đà đặc biệt (DD/SS 2/2021). Chủ tàu Trung Quốc bán tàu Ocean Harvest (32.038 dwt đóng 2004 Nhật DD 1/2022 SS 1/2024) cho người Mua Trung Quốc giá 4,85 triệu đô la Mỹ. Mức giá này tương đối mềm do tàu tương tự là IVS Nightjar (32.316 dwt, đóng 2004 Nhật, DD 08/2022, SS 10/2024, hiện đổi tên thành Manta Hacer) được chủ tàu Singapore bán 5,2 triệu hồi tháng 7. Tuy nhiên, chủ tàu Ocean Harvest chỉ chấp nhận giao tàu ở Trung Quốc và tình trạng bảo quản tàu Ocean Harvest không bằng tàu IVS Nightjar. Bên cạnh đó tuần qua cũng ghi nhận tàu Apollonia (28.741 dwt đóng 2002 Hàn Quốc DD 6/2021 SS 6/2023) bán với giá 4,1 triệu đô la Mỹ. Hiện nhu cầu mua tàu tương tự Apollonia và Ocean Harvest rất nhiều nhưng trên thị trường rất hiếm tàu dạng này.

Ở mảng tàu dầu, Thị trường tàu chở dầu thô size MR - Suezmax đang có dấu hiệu chậm lại những ngày gần đây và số lượng tàu chào bán ra thị trường tăng lên rất nhiều so với vài tuần trước. Trong khi đó nhu cầu mua tàu dạng này cũng chưa thực sự cao, khiến giá tàu dự kiến sẽ giảm thêm trong thời gian tới. Đồng thời các size tàu chở dầu thành phẩm thị trường chưa thể khả quan lại do ảnh hưởng dịch Covid và chiến tranh thương mại giữa các quốc gia. Vì vậy thị trường tàu chở dầu thành phẩm dự kiến sẽ tiếp tục ảm đạm trong tương lai. Tuần 38 trước đó ghi nhận tàu Mare Tirrenum (110.673 dwt, đóng 2004 Nhật) bán giá 14 triệu đô la Mỹ, nay cập nhật chính xác giá bán là 17 triệu đô la Mỹ. Tuần qua diễn ra thương vụ mua bán tàu Marine Swift (6.020 dwt, đóng 2011 Trung Quốc) trong nội địa Singapore giữa người bán Xihe Holding và người mua Consort Bunkers với giá chốt là 4,9 triệu đô la Mỹ.

Ở mảng tàu LPG, tuần vừa rồi tàu VLGC Gas Jenny (49.345 dwt, đóng 1991 Nhật) nhận được 8 chào giá mua và hiện đang được đàm phán ở mức khoảng 13 – 13,5 triệu đô la Mỹ. Mức giá này khá cao so với thị trường hiện tại (khoảng 11-12 triệu đô la Mỹ). Tuy nhiên, loại tàu đóng năm 90s hiện nay khá hiếm do hầu hết đã bán hoặc đang có hợp đồng thuê dài hạn.

Name	Blt year	Blt place	Dwt	Buyers	Price m.usd	Comment
			BULKERS			
Sideris Gs	2006	China	174,187	Undisclosed	11.50	DD/SS 11/2021
Precious Sky	2015	Japan	81,893	Greek	22.50	BWTS fitted, DD/SS passed 01/2020
Sea Iris	2010	Tsuneishi Cebu, Philippines	58,117	Undisclosed	11.00	DD/SS passed 07/2020
Global Majesty	2012	Japan	56,052	Indonesian	11.70	

Sri Ganesh	2007	Japan	56,039	Chinese	7.60	Poor condition, had a grounding, DD/SS 04/2022
Ssi Nemesis	2005	Japan	56,023	Undisclosed	7.50	BWTS fitted, DD/SS freshly passed 08/2020
Western Carmen	2013	Korea	37,400	Undisclosed	43.00	
Western Lucrezia	2013	Korea	37,400			
Western Boheme	2012	Korea	37,000			
Western Fedora	2012	Korea	37,000			
IVS Trivew	2009	Japan	32,282	Greek	7.80	DD 07/2022, SS 08/2024
Ocean Harvest	2004	Japan	32,038	Chinese	4.85	DD 01/2022, SS01/2024
Apollonia	2002	Korea	28,741	Undisclosed	4.10	DD 06/2021, SS 06/2023
Fortune Bay	2006	Japan	28,671	Undisclosed	4.75	DD/SS 02/2021
Lizstar Success	2006	Japan	14,407	Chinese	Undisclosed	Old sale in 07/2020, Single deck, Cr 1x30t, Cr 2x30.7t, DD/SS 11/2021
			TANKERS			
Bastia	2005	Korea	159,155	Indonesian, Seven Islands	21.00	DD/SS due 09/2020
Aldus	2003	Japan	149,994	Greek, Edge Marine	16.00	DD 01/2021
Aulac Dragon	2003	China	10,000	Glory International	2.00	Old sale, DD 07/2021
Marine Swift	2011	China	6,020	Singaporean, Consort Bunkers	4.90	12 tanks, epoxy coated, DD/SS 01/2021
			OTHERS			
Gas Jenny	1991	Japan	49,345	Undisclosed	13.00	On subs, LPG 73846 cbm, DD/SS 03/2022

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)		Ngày 25/09	Ngày 21/08	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	50.00	50.00	0.0	34.5	46.1	54.0
180k dwt	5 tuổi	27.50	27.50	0.0	23.0	30.6	39.0
170k dwt	10 tuổi	20.50	20.50	0.0	12.0	20.6	27.5
150k dwt	15 tuổi	12.50	12.50	0.0	6.5	12.5	16.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	30.00	30.00	0.0	22.5	28.7	32.0
82k dwt	5 tuổi	23.00	23.00	0.0	11.5	19.9	25.0
76k dwt	10 tuổi	13.50	13.50	0.0	7.3	12.5	16.5
74k dwt	15 tuổi	8.50	8.50	0.0	3.5	8.0	11.5
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	27.50	27.50	0.0	19.0	26.2	30.0
58k dwt	5 tuổi	16.00	16.00	0.0	11.0	16.1	20.5
56k dwt	10 tuổi	11.00	11.50	0.0	6.0	11.6	14.5
52k dwt	15 tuổi	7.00	7.00	0.0	3.5	7.4	10.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	21.50	21.50	0.0	17.0	21.6	24.5
37k dwt	5 tuổi	15.00	15.00	0.0	7.8	13.9	17.5
32k dwt	10 tuổi	8.50	8.50	0.0	6.0	9.1	12.5
28k dwt	15 tuổi	5.50	5.50	0.0	3.5	5.5	8.0

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)		Ngày 25/09	Ngày 21/08	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	91.00	93.00	-2.2	82.0	93.3	106.0
310k dwt	5 tuổi	66.00	69.00	-4.3	60.0	70.4	84.0
250k dwt	10 tuổi	44.00	48.00	-8.3	38.0	47.2	59.0
250k dwt	15 tuổi	31.00	35.00	-11.4	21.5	30.3	41.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	61.00	63.00	-3.2	54.0	63.7	73.0
150k dwt	5 tuổi	46.00	48.00	-4.2	40.0	49.3	62.0
150k dwt	10 tuổi	31.00	34.00	-8.8	25.0	33.8	44.5
150k dwt	15 tuổi	18.00	20.00	-10.0	16.0	20.1	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	48.50	50.00	-3.0	43.5	50.4	57.0
110k dwt	5 tuổi	36.00	37.00	-2.7	29.5	36.9	47.5
105k dwt	10 tuổi	24.00	26.00	-7.7	18.0	24.6	33.0
105k dwt	15 tuổi	16.50	17.50	-5.7	11.0	14.6	21.0
MR							
52k dwt	Resale	37.00	37.00	0.0	33.0	36.6	40.0
52k dwt	5 tuổi	26.50	27.00	-1.9	23.0	26.9	31.0
45k dwt	10 tuổi	15.50	18.00	-2.8	14.5	17.9	21.0
45k dwt	15 tuổi	11.50	12.00	-4.2	9.0	10.9	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	158,000 dwt	55.00	2	Samsung HI	Nordic American Tankers	FH 2022	Price each
Tanker	158,000 dwt	55.50	2	Samsung HI	Pantheon Tankers	FH 2022	Price each
Tanker	115,000 dwt	45.00	2	Samsung HI	Unisea	2022	Price each
Tanker	50,000 dwt	34.00	2	Penglai Zhongbai Jinglu	Raffles Shipping	SH 2022	Price each

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 25/09	Ngày 21/08	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	47.5	47.5	0.0	41.8	47.7	54.0
K.sarmax (82.000 dwt)	27.0	27.0	0.0	24.3	28.7	34.0
P.max (77.000 dwt)	26.0	26.0	0.0	23.8	27.9	33.0
Ultramax (64.000 dwt)	25.0	25.0	0.0	22.3	26.8	32.0
Handysize (37.000 dwt)	23.0	23.0	0.0	19.5	22.8	26.0
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	82.5	82.5	0.0	82.5	83.9	88.5
P.max (5.200 teu)	48.5	48.5	0.0	48.5	50.8	58.5
Sub P.max (2.5000 teu)	27.0	27.0	0.0	27.0	27.9	33.0
Feeder (1.700 teu)	21.5	21.5	0.0	21.5	22.9	27.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 25/09	Ngày 21/08	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	87.0	88.0	-1.1	80.0	89.6	97.0
S.max (170.000 dwt)	57.0	58.0	-1.7	53.0	59.5	65.0
A.max (115.000 dwt)	48.5	48.5	0.0	43.0	48.9	54.0
LR1 (75.000 dwt)	46.0	46.0	0.0	42.0	45.5	48.5
MR (56.000 dwt)	34.5	34.5	0.0	32.5	35.1	36.8
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	185.5	185.5	0.0	184.0	190.4	200.0
LPG LGC (80k cbm)	70.0	70.0	0.0	70.0	72.1	79.0
LPG MGC (55k cbm)	62.0	62.0	0.0	62.0	63.7	68.5
LPG SGC (25k cbm)	40.0	40.0	0.0	40.0	41.5	45.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Ở phân khúc **Ultramax** và **Supramax**, tuần qua chỉ số tăng lên 10.910 đô la Mỹ. Ở thị trường Đại Tây Dương, Louis Dreyfus chốt tàu Bright Falcon (63.487 dwt, đóng 2019) giao ở bờ đông Nam Mỹ và trả ở Đông Nam Á với giá 14.500 đô la Mỹ cộng thêm 450.000 đô la Mỹ phí ballast. Tàu St Pinot (57.949 dwt, đóng 2013) được chốt giao ở Baltic chở sắt vụn và trả ở Thổ Nhĩ Kỳ với giá 19.500 đô la Mỹ. Ở Ấn Độ Dương, Seaking chốt tàu Eships Progress (56.557 dwt, đóng 2012) giao ở Hazira và trả tại Bangladesh với giá 13.250 đô la Mỹ. tàu Milos (56.988 dwt, đóng 2010) được chốt giao tại bờ tây Ấn và trả ở Bangladesh với giá 10.500 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, Cargill chốt tàu Yvonne (56.557 dwt, đóng 2008) giao ở Busan đi phía Bắc Thái Bình Dương và trả tại Indonesian dự định chở soda khan với giá 10.000 đô la Mỹ. Tàu Yan Dun Jiao (50.077 dwt, đóng 2001) được chốt giao ở Yangon đi Indonesia và trả ở bờ tây Ấn với giá 8.500 đô la Mỹ.

Phân khúc **Handy** tuần qua tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, chỉ số nhích lên thêm 479 đô la Mỹ và hiện đóng cửa ở mức 10.528 đô la Mỹ. Sometra chốt tàu Federica (36.612 dwt, đóng 2012) giao ở Dunkirk đi Abidjan với giá thuê 35 ngày đầu là 15.250 và sau đó là 14.500 đô la Mỹ. Clipper chốt tàu True Love (38.762 dwt, đóng 2015) giao ở Dordrecht và trả ở bờ đông nước Mỹ với giá 14.750 đô la Mỹ. Tàu Sunshine (37.268 dwt, đóng 2009) được chốt giao ở Brake và trả ở Ấn Độ với giá 18.500 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 33k dwt được chốt giao ở lục địa già đi Baltic đến Brazil với giá 11.000 đô la Mỹ. Sealift chốt tàu Aloni (33.399 dwt, đóng 2010) được đi từ Baltic và trả ở Morocco, dự kiến chở ngũ cốc với giá 13.500 đô la Mỹ.

Ở mảng thuê định hạn, một tàu khoảng 38k dwt hiện ở khu vực Lục địa già được chốt thời gian khai thác tối thiểu là 5 tháng với giá 13.000 đô la Mỹ và sẽ trả ở Đại Tây Dương. Ở phía Đông, tàu Flying Buttress (31.887 dwt, đóng 2010) hiện ở CJK, trên tàu đã chở sẵn thép và được chốt xếp hàng đủ 2/3 tải trọng với giá 8.000 đô la Mỹ. Tàu Densa Puma (36.722 dwt, đóng 2013) hiện ở Cẩm Phả được chốt đi phía nam Trung Quốc với giá 7.250 đô la Mỹ. Tàu Strategic Endeavor (33.078 dwt, đóng 2010) được chốt giao ở Busan đi ngay CIS và quay về trả ở Hàn Quốc với giá 7.500 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 39/2020 vừa qua:

RATES/PANAMA (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 39	TUẦN 38	Mức thấp nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 39)	Mức cao nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 39)
TRANSATLANTIC RV	11,980	10,105	767	20,450
TCT CONT/F.EAST	21,209	19,900	11,027	27,136
TCT F.EAST/CONT	4,102	3,988	388	4,674
TCT F.EAST RV	12,191	11,916	3,320	14,552
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	12,961	12,188	3,786	13,306
PACIFIC RV	9,927	9,511	3,771	9,927
TCT CONT/F.EAST	20,650	20,614	9,700	25,404

GIÁ THUÊ TÀU HÀNG KHÔ NGÀY 25/09/2020

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	10,910	▲	684
SMALL HANDY	8,562	▲	553

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước)

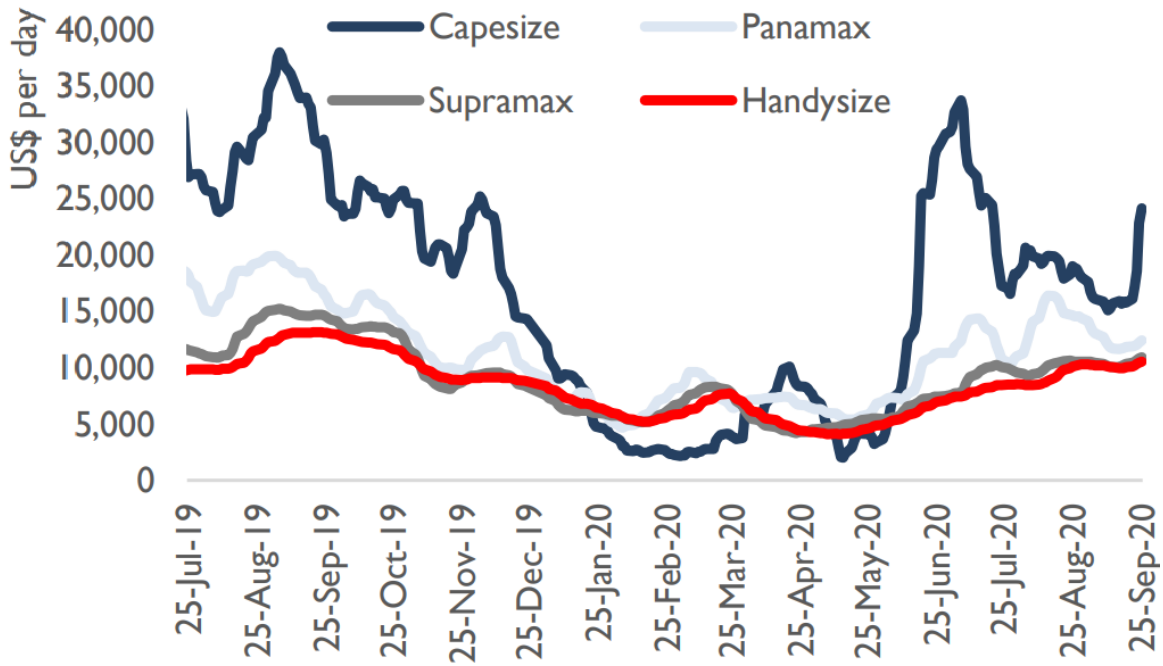

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

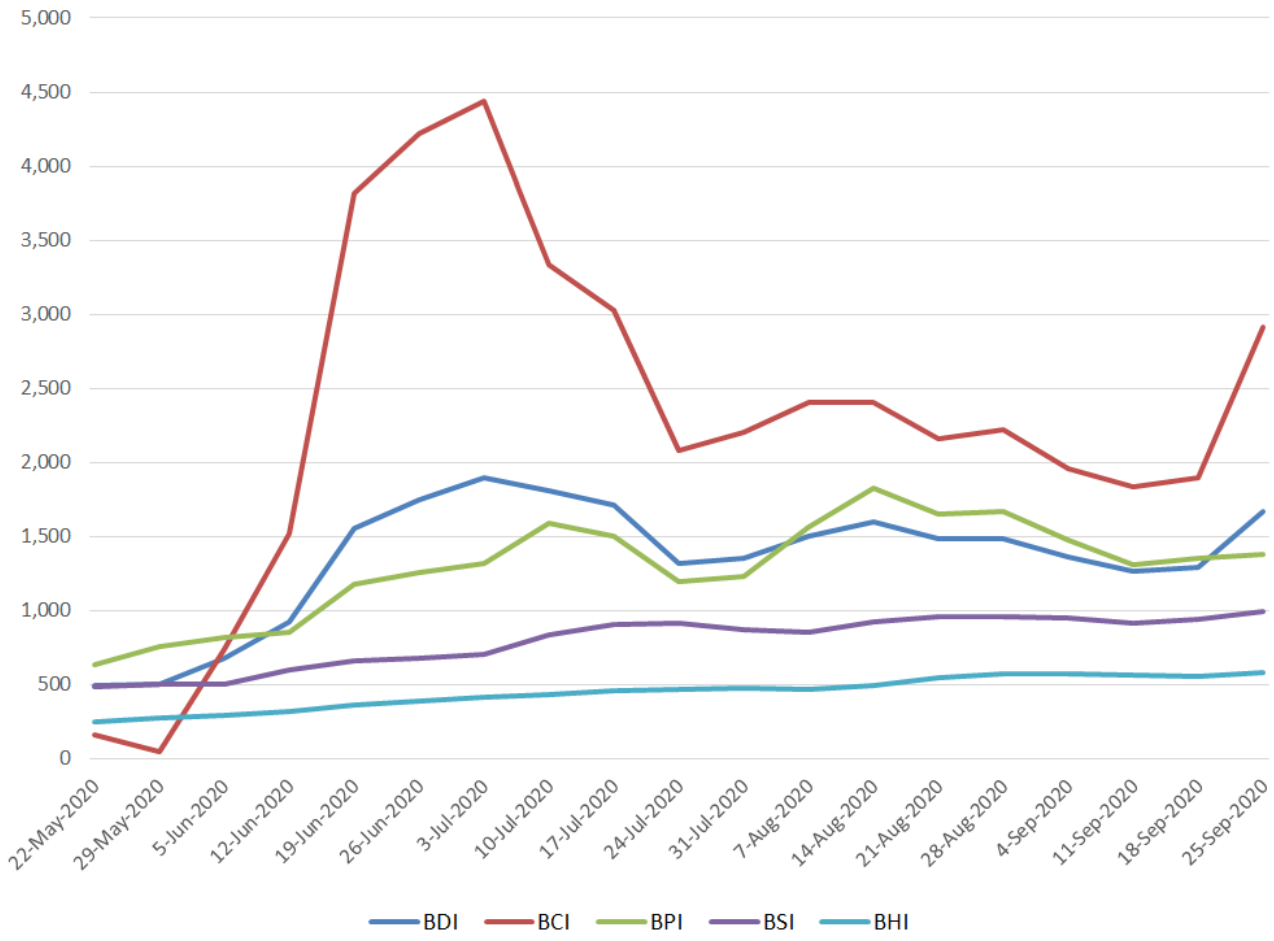

3.2. Thị trường thuê tàu dầu

Ở mảng thuê định hạn, Unipec chốt tàu Shizukisan (310.984 dwt, đóng 2009 Nhật) khai thác trong vòng 1 năm với giá 28.200 đô la Mỹ và tàu Fulham Road (74.986 dwt, đóng 2013 Hàn) khai thác trong vòng 1-3 tháng với giá 17.500 đô la Mỹ. Litasco chốt tàu Soho Square (114.900 dwt, đómg 2012 Hàn) khai thác trong vòng 1-3 tháng với giá 20.000 đô la Mỹ và tàu Lady Rina (39.310 đóng 2012 Trung Quốc) khai thác trong vòng 6 tháng với giá 13.500 đô la Mỹ.

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 39			Giá thuê tàu định hạn tuần 38		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	33,000	34,000	36,000	34,500	34,000	36,000
SUEZMAX	22,500	26,000	27,000	23,000	26,000	27,000
AFRAMAX	19,000	21,000	21,000	19,000	21,000	21,000
LR-2	19,750	22,000	21,000	20,000	22,000	21,000
LR-1	15,000	16,500	17,500	15,500	16,500	17,500
MR	14,500	15,500	17,000	14,500	15,500	17,000
HANDY	12,500	14,000	15,000	12,500	14,000	15,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

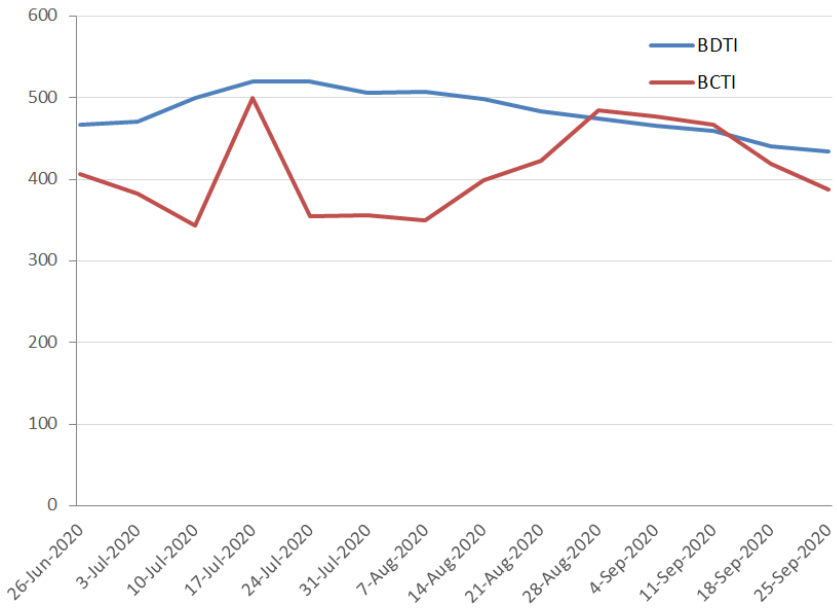

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu		
		US$	▼/▲		US$	▼/▲	
1	Bangladesh	330			350		
2	Pakistan	340			360		
3	India	320			340		
4	Turkey	195	▼	5	205	▼	5

(đơn vị tính: usd/lt ldt, 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 39/2020

Tên Tàu	Loại tàu	Năm Đóng	LDT	Nước phá dỡ	Giá (US$/lt)	Dwt	Comments
Ninos	Bulker	1990	6,026	Bangladesh	408.00	18,253	
Single Eagle	PCC	1988	5,404	Bangladesh	415.00	3,943	
Heyma	RORO	1987	7,383	Bangladesh	360.00	8,044	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.